

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>392,867,067,370</u>	<u>446,526,709,183</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	264,847,350,052	292,736,515,856
1. Tiền	111	184,032,445,021	208,350,296,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	80,814,905,031	84,386,219,681
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	70,595,257,344	59,993,057,414
1. Đầu tư ngắn hạn	121	77,543,217,189	69,766,884,179
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(6,947,959,845)	(9,773,826,765)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	56,034,781,286	92,837,359,455
1. Phải thu của khách hàng	131	30,000,000	390,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	50,911,136,634	10,575,808,598
5. Các khoản phải thu khác	138	10,582,029,050	87,467,099,575
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,488,384,398)	(5,596,414,718)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	1,389,678,688	959,776,458
1. Chi phí trả trước	151	1,113,979,534	800,771,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153	264,199,154	
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11,500,000	159,004,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>83,533,758,461</u>	<u>83,918,597,504</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	9,330,766,230	9,634,109,833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,511,678,132	8,857,068,779
. Nguyên giá	222	23,860,563,136	23,763,188,936

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,348,885,004)	(14,906,120,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	819,088,098	777,041,054
. Nguyên giá	228	7,963,645,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,144,556,933)	(6,464,871,977)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	67,260,534,600	67,484,534,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	52,260,534,600	52,484,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	6,942,457,631	6,799,953,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,499,953,071	6,499,953,071
4. Tài sản dài hạn khác	268	442,504,560	300,000,000
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		476,400,825,831	530,445,306,687

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>117,575,887,739</u>	<u>197,833,995,837</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>115,575,887,739</u>	<u>195,833,995,837</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	543,243,000	131,130,000
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	571,813,761	4,723,582,890
5. Phải trả công nhân viên	315	478,222,320	468,715,596
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	7,628,262,468	84,239,840,003
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	104,020,097,531	101,647,166,770
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	406,356,001	206,642,920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,927,846,842	4,416,871,842
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>358,824,938,092</u>	<u>332,611,310,850</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>318,925,526,772</u>	<u>318,939,102,967</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9,149,732,553	9,149,732,553

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	8,851,477,019	8,865,053,214
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	39,899,411,320	13,672,207,883
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		476,400,825,831	530,445,306,687

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Chiên Chế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2014	01/01/2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,741,930	30,741,930
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,044,092,650,000	1,091,307,440,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	944,422,290,000	1,003,845,370,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	35,883,270,000	31,567,630,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	810,405,220,000	844,221,970,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	98,133,800,000	128,055,770,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	11,426,960,000	11,935,160,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,426,960,000	11,935,160,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	44,464,170,000	48,644,170,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	44,464,170,000	48,644,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	41,026,800,000	23,716,100,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	180,000,000	985,000,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	38,953,400,000	16,882,100,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1,893,400,000	5,849,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	2,752,430,000	3,166,640,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	47,620,000	40,000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	557,360,000	2,971,130,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2,147,450,000	195,470,000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	212,146,430,000	124,902,520,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	207,124,100,000	116,749,520,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	6,932,070,000	7,184,750,000

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2014	01/01/2014
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	182,497,700,000	92,169,100,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	17,694,330,000	17,395,670,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	70,000,000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	5,230,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	5,230,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2,854,330,000	2,853,000,000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2,854,330,000	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	2,168,000,000	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	2,168,000,000	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Người Lập Phiếu

Kế toán trưởng




Giám Đốc

Trần Chiên Chế

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-07-2014 đến 30-09-2014

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1,016,788,319		67,353,160,671	65,341,200,597	261,698,658,090	259,301,751,132	3,028,748,393	
1111	Tiền Việt Nam	986,046,389		67,353,160,671	65,341,200,597	261,698,658,090	259,301,751,132	2,998,006,463	
1112	Ngoại tệ	30,741,930						30,741,930	
112	Tiền gửi ngân hàng	280,453,471,269		2,473,350,719,607	2,492,400,267,218	7,963,703,082,797	7,990,787,186,640	261,403,923,658	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	173,599,838,391		598,983,270,056	591,994,089,820	1,976,750,882,311	2,000,263,671,504	180,589,018,627	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	106,853,632,878		1,874,367,449,551	1,900,406,177,398	5,986,952,200,486	5,990,523,515,136	80,814,905,031	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	212,259,079		36,706,922	36,160,000	37,873,081	36,160,000	212,806,001	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	12,959,127,000		2,328,522,898,000	2,341,280,153,000	7,645,003,366,800	7,648,207,048,800	201,872,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			31,829,039,000	31,829,039,000	167,437,488,400	167,437,488,400		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN			2,026,199,417,000	2,026,056,330,000	6,420,163,420,700	6,423,425,887,700	143,087,000	
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN	12,959,127,000		270,494,442,000	283,394,784,000	1,057,402,457,700	1,057,343,672,700	58,785,000	
121	Chứng khoán thương mại	76,107,210,599		16,015,652,720	14,579,646,130	85,751,297,920	77,974,964,910	77,543,217,189	
1211	Cổ phiếu	76,107,210,599		16,015,652,720	14,579,646,130	85,751,297,920	77,974,964,910	77,543,217,189	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		7,103,276,745	155,316,900		2,825,866,920			6,947,959,845
131	Phải thu của khách hàng	380,866,000		30,000,000	380,866,000	160,000,000	520,866,000	30,000,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	380,866,000		30,000,000	380,866,000	160,000,000	520,866,000	30,000,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			22,403,578	22,403,578	56,991,075	56,991,075		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			22,403,578	22,403,578	56,991,075	56,991,075		
135	Phải thu hoạt động GDCK	33,498,390,853		449,040,448,479	431,627,702,698	1,151,869,782,216	1,111,534,454,180	50,911,136,634	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	33,498,390,853		449,040,448,479	431,627,702,698	1,151,869,782,216	1,111,534,454,180	50,911,136,634	
136	Phải thu nội Bộ	14,670,345,147		5,650,323,388	-200,085,498	8,032,128,094	10,038,474,111	20,520,754,033	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	14,670,345,147		5,650,323,388	-200,085,498	8,032,128,094	10,038,474,111	20,520,754,033	
138	Phải thu khác	11,668,923,483		6,835,104,625	10,621,439,763	28,434,667,462	99,827,595,292	7,882,588,345	
1388	Phải thu khác	11,668,923,483		6,835,104,625	10,621,439,763	28,434,667,462	99,827,595,292	7,882,588,345	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,523,390,992	35,006,594		108,030,320			5,488,384,398
141	Tạm ứng	16,500,000			5,000,000		5,000,000	11,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,564,265,771		653,958,414	1,104,244,651	3,427,995,852	3,114,788,216	1,113,979,534	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn						142,504,560		
211	Tài sản cố định hữu hình	23,763,188,936		97,374,200		97,374,200		23,860,563,136	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,133,175,000						12,133,175,000	
2112	Máy móc, thiết bị	8,053,955,214		97,374,200		97,374,200		8,151,329,414	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031		721,732,000		721,732,000		7,963,645,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031		721,732,000		721,732,000		7,963,645,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		22,277,580,319		215,861,618		1,122,449,803		22,493,441,937
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		15,196,181,962		152,703,042		442,764,847		15,348,885,004
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		7,081,398,357		63,158,576		679,684,956		7,144,556,933
224	Đầu tư chứng khoán dài hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
2242	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,000,000,000						15,000,000,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	52,260,534,600					224,000,000	52,260,534,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,260,534,600					224,000,000	52,260,534,600	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	442,504,560				142,504,560		442,504,560	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	6,499,953,071						6,499,953,071	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	6,296,402,872						6,296,402,872	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	83,550,199						83,550,199	
321	Thanh toán bù trừ GDCK			2,341,280,153,000	2,341,280,153,000	7,648,207,048,800	7,648,207,048,800		
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45,816	16,742,578,667	16,742,578,667	88,159,590,317	88,159,590,317		45,816
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		124,022,921,011	1,834,616,897,423	1,812,005,944,345	5,775,743,274,888	5,783,654,792,049		101,411,967,933
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		124,022,921,011	1,826,016,166,818	1,803,405,213,740	5,766,536,783,860	5,774,448,301,021		101,411,967,933
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư			8,600,730,605	8,600,730,605	9,206,491,028	9,206,491,028		
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư			8,600,730,605	8,600,730,605	9,206,491,028	9,206,491,028		
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		207,809,079	40,080,000	238,626,922	40,080,000	239,793,081		406,356,001
331	Phải trả cho người bán		690,602,000	1,358,465,200	1,211,106,200	2,004,887,200	2,417,000,200		543,243,000
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		690,602,000	1,358,465,200	1,211,106,200	2,004,887,200	2,417,000,200		543,243,000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,789,406,426	2,863,357,684	1,381,565,865	12,684,999,996	8,269,031,713		307,614,607
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		97,613,899	204,058,109	185,427,875	529,301,127	549,685,303		78,983,665
33311	Thuế GTGT đầu ra		97,613,899	204,058,109	185,427,875	529,301,127	549,685,303		78,983,665
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,328,827,940	1,593,027,094		8,220,310,192	3,794,686,710	264,199,154	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		362,964,587	1,066,272,481	1,196,137,990	3,931,388,677	3,920,659,700		492,830,096
3338	Các loại thuế khác					4,000,000	4,000,000		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		493,675,464	1,545,242,786	1,529,789,642	4,553,606,679	4,563,113,403		478,222,320
3341	Phải trả công nhân viên		493,675,464	1,072,092,786	998,339,642	4,080,456,679	4,031,663,403		419,922,320
3342	Phải trả người lao động khác			473,150,000	531,450,000	473,150,000	531,450,000		58,300,000
336	Phải trả nội bộ		14,670,345,147	284,560,000	6,134,968,886	11,375,094,000	9,368,747,983		20,520,754,033
338	Phải trả, phải nộp khác	10,680,312,842	15,071,478,880	30,755,682,484	33,901,467,807	183,122,566,662	106,464,545,422		7,536,951,361
3382	Kinh phí công đoàn		171,230,528	-32,092,004	-76,557,995	113,700,039	-13,667,065		126,764,537
33821	Kinh phí công đoàn		150,030,455	-40,716,429	-98,222,415	90,327,107	-71,280,065		92,524,469
33822	Đoàn phí công đoàn		21,200,073	8,624,425	21,664,420	23,372,932	57,613,000		34,240,068
3383	Bảo hiểm xã hội	14,681,760		234,259,917	238,628,780	699,940,657	730,484,322	10,312,897	
3384	Bảo hiểm y tế	2,922,067		42,303,423	42,542,510	123,244,934	122,959,644	2,682,980	
3388	Phải trả, phải nộp khác	10,680,312,842	14,919,687,399	30,492,874,638	33,678,471,427	182,131,486,207	105,570,763,891		7,424,971,346
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,835,220		18,336,510	18,383,085	54,194,825	54,004,630	1,788,645	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,372,866,842	729,580,000	284,560,000	4,107,319,000	1,618,294,000		1,927,846,842
3531	Quỹ khen thưởng		342,934,654	704,380,000	284,560,000	3,919,845,000	1,618,294,000	76,885,346	
3532	Quỹ phúc lợi		2,029,932,188	25,200,000		187,474,000			2,004,732,188
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển		9,149,732,553						9,149,732,553
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		8,851,477,019			13,576,195			8,851,477,019
4151	Quỹ dự phòng tài chính		8,851,477,019			13,576,195			8,851,477,019
421	Lợi nhuận chưa phân phối	74,725,970,223	108,013,599,290	268,179,101	6,879,961,354	4,628,448,149	30,855,651,586		39,899,411,320
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	86,667,825,753	100,340,033,636						13,672,207,883
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	565,582,338	20,181,003,522	268,179,101	6,879,961,354	4,628,448,149	30,855,651,586		26,227,203,437
511	Doanh thu			11,102,548,509	11,102,548,509	43,633,032,366	43,633,032,366		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			4,610,421,705	4,610,421,705	15,210,323,928	15,210,323,928		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			2,477,782,331	2,477,782,331	14,182,193,184	14,182,193,184		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			1,079,265,361	1,079,265,361	8,177,503,394	8,177,503,394		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			1,398,516,970	1,398,516,970	6,004,689,790	6,004,689,790		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn			30,000,000	30,000,000	160,000,000	160,000,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác			30,000,000	30,000,000	160,000,000	160,000,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK			80,478,574	80,478,574	210,996,404	210,996,404		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5118	Doanh thu khác			3,903,865,899	3,903,865,899	13,869,518,850	13,869,518,850		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			1,557,020,474	1,557,020,474	7,049,574,895	7,049,574,895		
51182	Phí rút trước hạn			593,205,536	593,205,536	1,703,484,275	1,703,484,275		
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			655,772,018	655,772,018	1,671,026,008	1,671,026,008		
51184	Phí chậm thanh toán			1,062,861,277	1,062,861,277	3,108,833,706	3,108,833,706		
51185	Phí ủy thác đầu tư					228,569,646	228,569,646		
51188	Doanh thu khác			35,006,594	35,006,594	108,030,320	108,030,320		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			3,089,164,223	3,089,164,223	14,074,587,759	14,074,587,759		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			2,532,955,667	2,532,955,667	8,412,466,078	8,412,466,078		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			7,308,500	7,308,500	1,708,922,945	1,708,922,945		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK , góp vốn			7,308,500	7,308,500	1,708,922,945	1,708,922,945		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			132,971,458	132,971,458	551,816,308	551,816,308		
6316	Chi phí dự phòng					2,216,433,865	2,216,433,865		
6318	Chi phí khác			415,928,598	415,928,598	1,184,948,563	1,184,948,563		
637	Chi phí trực tiếp chung			1,826,200,077	1,826,200,077	6,114,028,204	6,114,028,204		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1,012,097,511	1,012,097,511	3,087,003,177	3,087,003,177		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			79,099,592	79,099,592	712,163,725	712,163,725		
6378	Chi phí bằng tiền khác			735,002,974	735,002,974	2,314,861,302	2,314,861,302		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,403,736,391	1,403,736,391	4,235,755,702	4,235,755,702		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			581,705,345	581,705,345	1,793,873,280	1,793,873,280		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			136,762,026	136,762,026	410,286,078	410,286,078		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			154,035,957	154,035,957	452,597,142	452,597,142		
6428	Chi phí khác bằng tiền			531,233,063	531,233,063	1,578,999,202	1,578,999,202		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11,372,861,968	11,372,861,968	46,685,362,028	46,685,362,028		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			2,372,340,743,500	2,372,340,743,500	7,727,977,649,300	7,727,977,649,300		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			2,372,340,743,500	2,372,340,743,500	7,727,977,649,300	7,727,977,649,300		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			31,471,618,000	31,471,618,000	166,546,879,400	166,546,879,400		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			15,124,935,700	15,124,935,700	81,357,800,700	81,357,800,700		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			16,346,682,300	16,346,682,300	85,189,078,700	85,189,078,700		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			2,340,869,125,500	2,340,869,125,500	7,561,430,769,900	7,561,430,769,900		
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			1,180,715,409,800	1,180,715,409,800	3,844,049,252,200	3,844,049,252,200		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			1,160,153,715,700	1,160,153,715,700	3,717,381,517,700	3,717,381,517,700		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TỔNG CỘNG :		623,162,524,783	623,162,524,783	4,352,481,580,611	4,352,481,580,611	6,457,409,907,932	6,457,409,907,932	528,887,726,185	528,887,726,185

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





GIÁM ĐỐC

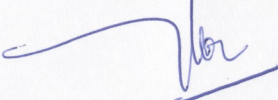
Trần Chiên Chế

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 / 2014

CHITIEU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		11,102,548,509	8,114,143,591	43,633,032,366	36,573,800,372
- Doanh thu môi giới CK	11		4,610,421,705	2,074,909,666	15,210,323,928	9,816,601,489
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		2,477,782,331	2,372,941,950	14,182,193,184	11,595,838,835
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14					
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15		30,000,000	40,000,000	160,000,000	165,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		80,478,574	87,095,313	210,996,404	238,030,642
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		3,903,865,899	3,539,196,662	13,869,518,850	14,758,329,406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		11,102,548,509	8,114,143,591	43,633,032,366	36,573,800,372
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		3,087,029,865	1,332,356,365	9,639,585,671	6,322,521,889
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		8,015,518,644	6,781,787,226	33,993,446,695	30,251,278,483
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,403,736,391	1,485,470,829	4,235,755,702	1,938,680,156
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		6,611,782,253	5,296,316,397	29,757,690,993	28,312,598,327
8. Các khoản thu nhập khác	31			4,800,000		805,242,260
9.* Các khoản chi phí khác	32					484,871,359
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40			4,800,000		320,370,901
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		6,611,782,253	5,301,116,397	29,757,690,993	28,632,969,228
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51					
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52			1,421,240,445	3,530,487,556	1,421,240,445
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		6,611,782,253	3,879,875,952	26,227,203,437	27,211,728,783
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người Lập phiếu

Kế toán Trưởng


Huỳnh Thị Mai



Lập biểu ngày 30 tháng 09 năm 2014
Giám đốc

Trần Thiện Thễ

-PHẦN II-
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	1,789,406,426	1,381,565,865	2,863,357,684	1,381,565,865	2,863,357,684	307,614,607
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	97,613,899	185,427,875	204,058,109	185,427,875	204,058,109	78,983,665
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,328,827,940		1,593,027,094		1,593,027,094	-264,199,154
6. Thu trên vốn	16	362,964,587	1,196,137,990	1,066,272,481	1,196,137,990	1,066,272,481	492,830,096
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	1,789,406,426	1,381,565,865	2,863,357,684	1,381,565,865	2,863,357,684	307,614,607

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 4,515,271,963

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 4,161,424,328

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	22,403,578	22,403,578
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả l	12	22,403,578	22,403,578
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	97,613,899	97,613,899
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	185,427,875	185,427,875
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	204,058,109	204,058,109
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	78,983,665	78,983,665

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



Trần Chiện Thế

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2014
CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		5,507,122,668	9,216,208,551
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(1,305,475,114)	(2,789,281,927)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(66,335,914)	(66,335,914)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		1,524,745,802,360	3,453,521,049,928
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(1,256,490,345,124)	(3,043,007,862,143)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		1,961,539	2,705,040
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(1,961,539)	(2,705,040)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1,115,954,208)	(2,319,632,846)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1,911,724,415)	(5,253,209,166)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		3,519,016,176,412	8,615,221,141,045
13. Tiền chi khác	15		(3,666,800,386,101)	(9,000,619,555,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121,578,880,564	23,902,522,201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,205,652,255	7,188,924,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,205,652,255	7,188,924,134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		127,784,532,819	31,091,446,335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		366,937,694,515	242,966,419,901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		494,722,227,334	274,057,866,236

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Thị Mai



Ngày 30 tháng 09 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thiện Thê